



はります

dán, dính

“**Hạ ri**” dán tấm hình  
lên tường phòng trọ.



QUAI  
かけます (掛けます)

treo

“Cái kệ” treo quần áo  
lên cho gọn gàng.





かざります (飾ります)  
sức

trang trí

“Cả gia đình” cùng nhau  
trang trí cây thông Noel.



TÌNH  
ならべます (並べます)

xếp hàng

“Nào ra bế” búp bê  
rồi **xếp hàng** trên kệ.





THỰC

うえます (植えます)

trồng cây

“Uể oải” nhưng vẫn  
trồng cây ngoài sân vườn.



<sup>LỆ</sup>  
もどします (戻します)

trả lại, để lại chỗ cũ

“**Mô đồ sin**” này,  
phải **trả lại** đúng chỗ.





まとめます

tổng hợp, tóm tắt

“**Mà tôi mê**” nhất là  
**tổng hợp** các điểm chính.



しまいます

cất vào

“Si ma” rồi  
thì **cất vào** đồ chơi đi nhé!





QUYẾT

きめます (決めます)

quyết định

“**Kì mẹ**” quyết định  
đi du lịch Đà Lạt.



DỰ TẬP

よしゅうします (予習します)

học trước bài

“Dô siêu” thị  
tranh thủ học bài trước.





PHỤC TẬP

ふくしゅうします (復習します)

ôn bài

“Phúc sướng” vì  
ôn bài kỹ nên thi tốt.



そのままにします

để nguyên như vậy

“Sợ nó mà” không dám đụng,  
để nguyên như vậy.





じゅぎょう (授業) THỤ NGHIỆP

giờ học

“Giờ gào” thét  
vì bị kiểm tra trong giờ học.



GIẢNG NGHĨA  
こうぎ (講義)

bài giảng

“**Cô ghi**” chú thích  
rất hay trong **bài giảng**.





ミーティング

cuộc họp

“Mì tinh” hết rồi,  
vào **cuộc họp** thôi!



DỰ ĐỊNH

よてい (予定)

dự định

“Dô tê” liên,  
đúng theo **dự định** đi chơi!





TRI

おしらせ (お知らせ)

thông báo

“Ô sĩ ra sớm”  
để đọc **thông báo** mới.



# ガイドブック

sách hướng dẫn

“Ăn nai sỏ” một  
trong sách hướng dẫn rừng.





カレンダー

lịch

“Cả lên đã” ghi lịch học rồi!



ポスター

áp phích, poster

“**Bố star**” trong  
**poster** phim nổi tiếng.





DỰ ĐỊNH BIỂU

## よていひょう (予定表)

bảng lịch trình

“**Dô ti hủu**” mọi việc  
bằng **bảng lịch** trình chi tiết.



TƯƠNG

ごみばこ (ごみ箱)

thùng rác

“Gỗ mì bà cô”  
vứt vào **thùng rác**.





NHÂN HÌNH

にんぎょう (人形)

búp bê

“Nin gió” thổi bay  
con **búp bê** trên ban công.



HOA BÌNH

かびん (花瓶)

lọ hoa

“Cà bình” lọ hoa đều  
bị đổ khi mèo nhảy lên.



KÍNH

かがみ (鏡)

cái gương

“Ca gào mí” mặt trong  
cái gương vì quên chải đầu.





DẪN XUẤT  
ひきだし (引き出し)

ngăn kéo

“Hi! Kì đã siêu”  
gọn nhờ **ngăn kéo** mới.



HUYỀN QUAN

げんかん (玄関)

lối vào, tiền sảnh

“Ghen cần” giày ai để giữa lối vào.



LANG HẠ

ろうか (廊下)

hành lang

“**Rô ca**” bị cấm đá bóng  
trong **hành lang** vì làm vỡ cửa kính.





BÍCH  
かべ (壁)

bức tường

“Ca bê” lên bức tường  
để trang trí tranh.



TRÌ  
いけ (池)

ao, hồ nhỏ

“Ý **kệ**” nó, con cá nhảy  
khỏi **ao** cũng không sao.



NGUYÊN SỞ

もとのところ (元<sup>もと</sup>の所<sup>ところ</sup>)

chỗ ban đầu

“Mô tô nó” để  
về **chỗ ban đầu** đậu xe.





CHU

まわり (周り)

xung quanh

“Má qua đi” chợ  
xung quanh nhà thôi.



CHÂN TRUNG

まんなか (真ん中)

chính giữa

“Măng nà cá”  
nằm **chính giữa** nồi lẩu.





すみ

góc

“**Su mi**” bị phạt đứng  
ở **góc** lớp vì nói chuyện.





まだ

vẫn chưa

“Má đã” nhắc rồi mà  
con **vẫn chưa** dọn phòng.



リュック

ba lô

“Lượm cục”  
đồ chơi rồi bỏ vào **ba lô**.





ひじょうぶくろ

túi khẩn cấp

“Hi giờ bút cổ” vì  
quên **túi khẩn cấp** lúc động đất!





ひじょうじ

lúc khẩn cấp

“Hi giờ gì?” là  
lúc khẩn cấp phải sơ tán ngay!



せいかつします

sinh sống

“Sẽ cắt xi má sọ” khi  
sinh sống một mình ở thành phố.



かいちゅうでんとう

đèn pin

“Cái chú đem tới”  
là **đèn pin** khi mất điện.





とか...とか

như là..., ví dụ như...

“**Tô cá, tô cá**” ví dụ  
**như là** món ăn mẹ nấu.



HOÀN

まるい (丸い)

tròn

“Mà rui” trượt tay,  
làm bể chén tròn.



ある

có, tồn tại (dành cho vật)

“**Á rủ**” bạn đi chơi  
vì **có** buổi lễ hội tối nay.





MỘNG

ゆめ (夢)

giấc mơ

“Dù mê” man mác,  
là đang trong **giấc mơ** đó!



うれしい

vui, mừng

“U rên si” vì  
quá **vui** được tặng quà.





HIËM  
いや (嫌)

ghét

“Y da” quá,  
tôi **ghét** đồ ăn cay.





すると

rồi thì

“Sư rử tô”, rồi thì ai cũng đói.



MỤC GIÁC  
めがさめます (目が覚めます)

tỉnh dậy

“Mê gà xa mẹ”,  
mơ thấy vậy rồi tỉnh dậy.